CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2023/CBTT-VĐ	*Thái Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng

- Mã chứng khoán: SVD

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

- Điện thoại liên hệ: 0903 022 222

- E-mail: ctvudang@vudang.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 15/8/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/8/2023 tại đường dẫn: https://vudang.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm
- Báo báo tài chính bán niên năm 2023 đã được soát xét

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0600986828 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG H.ĐÔNG HƯNG T.THÁI BÌNH

VŨ TUẤN PHƯƠNG

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Thương Mại Vũ Đăng
Ký ngày: 15/8/2023 07:43:53

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, *tỉnh Thái Bình, Việt Nam.*

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2023
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phượng	Thành viên
Ông Bùi Đình Tiện	Thành viên

Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán.

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 428/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn *Email:ttp@kiemtoanttp.com

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư & Thương mại Vũ Đăng tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102902085 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Hoàng Thị Khánh Vân

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0371-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**217.594.453.641**	**216.793.219.012**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**53.661.200.444**	**56.681.606.291**
1. Tiền	111		3.661.200.444	16.681.606.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**47.040.484.845**	**42.271.920.605**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	45.110.627.835	38.083.016.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	1.115.184.480	4.066.794.097
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	814.672.530	122.110.250
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**114.376.741.856**	**114.824.918.093**
1. Hàng tồn kho	141		114.376.741.856	114.824.918.093
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.516.026.496**	**3.014.774.023**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	412.072.679	141.103.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.844.652.418	2.873.670.314
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	#REF!	259.301.399	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**211.927.353.265**	**224.510.201.318**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**208.488.828.611**	**199.101.244.439**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	208.430.505.571	199.022.644.597
- Nguyên giá	222		289.860.157.686	269.473.829.328
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(81.429.652.115)	(70.451.184.731)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	58.323.040	78.599.842
- Nguyên giá	228		202.768.000	202.768.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(144.444.960)	(124.168.158)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	8	**120.000.000**	**20.386.328.358**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		120.000.000	20.386.328.358
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.318.524.654**	**5.022.628.521**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.318.524.654	5.022.628.521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		429.521.806.906	441.303.420.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**162.020.687.205**	**158.636.277.808**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**89.913.905.890**	**86.529.496.493**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	8.853.196.094	353.312.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.887.422.030	3.913.808.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	#REF!	61.256.942	209.042.567
4. Phải trả người lao động	314		402.009.048	446.618.803
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	111.440.301	270.744.901
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	31.684.093.820	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	44.914.487.655	81.335.969.065
II. Nợ dài hạn	**330**		**72.106.781.315**	**72.106.781.315**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	72.106.781.315	72.106.781.315
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**267.501.119.701**	**282.667.142.522**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**267.501.119.701**	**282.667.142.522**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		276.059.080.000	276.059.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		276.059.080.000	276.059.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(156.863.636)	(156.863.636)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.401.096.663)	6.764.926.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.764.926.158	9.143.097.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.166.022.821)	(2.378.171.783)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**429.521.806.906**	**441.303.420.330**

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	108.040.482.213	166.731.149.163
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		108.040.482.213	166.731.149.163
4. Giá vốn hàng bán	11	21	113.602.055.591	147.353.657.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		(5.561.573.378)	19.377.492.018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	605.431.077	1.718.534.505
7. Chi phí tài chính	22	23	7.536.996.032	10.169.099.675
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.508.345.883	8.108.959.361
8. Chi phí bán hàng	24	24	144.314.405	2.327.331.238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	2.528.456.009	3.715.033.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(15.165.908.747)	4.884.561.667
11. Thu nhập khác	31	27	90	116
12. Chi phí khác	32	28	114.164	2.137.116.744
13. Lợi nhuận khác	40		(114.074)	(2.137.116.628)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(15.166.022.821)	2.747.445.039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	346.325.866
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(15.166.022.821)	2.401.119.173
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(549)	129

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**(15.166.022.821)**	**2.747.445.039**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**18.192.379.200**	**19.796.651.803**
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.998.744.186	10.979.932.521
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		722.862.693
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(314.710.869)	(15.102.772)
- Chi phí lãi vay	06	7.508.345.883	8.108.959.361
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**3.026.356.379**	**22.544.096.842**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(3.739.546.344)	16.856.680.122
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	448.176.237	(90.382.924.886)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	40.071.566.611	(4.559.434.601)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.433.134.897	1.748.681.692
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.667.650.483)	(8.138.479.460)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(419.672.603)	(3.046.068.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**33.152.364.694**	**(64.977.448.820)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(66.000.000)	(20.755.448.358)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	314.710.869	15.102.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**248.710.869**	**(20.740.345.586)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	128.843.136.364
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.448.310.128	189.425.400.143
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.869.791.538)	(168.961.805.941)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(36.421.481.410)**	**149.306.730.566**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(3.020.405.847)**	**63.588.936.160**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**56.681.606.291**	**7.020.346.434**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.420.441
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**53.661.200.444**	**70.612.703.035**

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 276.059.080.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu tỷ không trăm năm mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng.).

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2023: 115 nhân viên.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và

giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm
- Phần mềm	05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập..

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	3.542.530.813	1.729.137.049
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.957.697	14.783.403.111
Ngoại tệ (USD)	4.711.934	169.066.131
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**53.661.200.444**	**56.681.606.291**

(*) Khoản tiền gửi tại ngân hàng chi tiết như sau

Ngân hàng	Ngày gửi	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20/06/2023	50.000.000.000	1 tháng	4,75%/năm
Cộng		**50.000.000.000**		

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**45.110.627.835**	**38.083.016.258**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	24.908.201.743	21.104.917.002
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Hưng Long	5.999.999.940	5.999.999.940
Công ty TNHH Dệt May XK Nam Thành	-	769.999.960
Công ty TNHH quốc tế Việt Nam Lumena	3.521.968.112	1.664.097.681
Công ty TNHH Quốc tế Minh Huy	4.468.261.088	-
Xiamen port commerce information Co., ltd	-	7.844.892.557
Công ty TNHH Bông Thái Bình	4.050.844.875	-
Phải thu khách hàng khác	2.161.352.077	699.109.118
Cộng	**45.110.627.835**	**38.083.016.258**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.115.184.480**	**4.066.794.097**
Công ty TNHH Bông Kim Long	-	1.091.632.000
IMC corporation SA	1.016.728.800	527.054.400
Công ty TNHH Thi Thanh Danh	-	1.099.097.659
Trả trước cho người bán khác	98.455.680	1.349.010.038
Cộng	**1.115.184.480**	**4.066.794.097**

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**814.672.530**	-	**122.110.250**	-
Kinh phí công đoàn	114.070.250		122.110.250	
Bảo hiểm xã hội	-		-	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	700.602.280		-	
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**814.672.530**	-	**122.110.250**	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	91.111.650.487		87.413.564.634	
Công cụ, dụng cụ	4.329.893.377		2.932.108.229	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	778.948.900		-	
Thành phẩm	17.816.501.958		24.479.245.230	
Hàng hoá	339.747.134		-	
Cộng	**114.376.741.856**	**-**	**114.824.918.093**	**-**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	*120.000.000*	*20.386.328.358*
Mua sắm tài sản cố định	-	20.386.328.358
Xây dựng cơ bản	120.000.000	-
Cộng	**120.000.000**	**20.386.328.358**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**52.495.892.826**	**215.184.031.252**	**1.646.637.976**	**147.267.274**	**269.473.829.328**
Tăng trong kỳ	-	20.386.328.358	-	-	20.386.328.358
- Mua trong kỳ		*20.386.328.358*			*20.386.328.358*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**52.495.892.826**	**235.570.359.610**	**1.646.637.976**	**147.267.274**	**289.860.157.686**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**10.715.091.870**	**58.679.455.286**	**948.081.865**	**108.555.710**	**70.451.184.731**
Tăng trong kỳ	1.619.744.412	9.206.849.796	138.113.112	13.760.064	10.978.467.384
- Khấu hao trong kỳ	*1.619.744.412*	*9.206.849.796*	*138.113.112*	*13.760.064*	*10.978.467.384*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**12.334.836.282**	**67.886.305.082**	**1.086.194.977**	**122.315.774**	**81.429.652.115**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**41.780.800.956**	**156.504.575.966**	**698.556.111**	**38.711.564**	**199.022.644.597**
Tại ngày cuối kỳ	**40.161.056.544**	**167.684.054.528**	**560.442.999**	**24.951.500**	**208.430.505.571**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 98.652.621.419 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 33.421.000 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**202.768.000**		**202.768.000**
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	**202.768.000**		**202.768.000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**124.168.158**		**124.168.158**
Tăng trong kỳ	20.276.802		20.276.802
- Khấu hao trong kỳ	*20.276.802*		*20.276.802*
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	**144.444.960**		**144.444.960**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**78.599.842**	-	**78.599.842**
Tại ngày cuối kỳ	**58.323.040**	-	**58.323.040**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**412.072.679**	**141.103.709**
Công cụ dụng cụ		29.888.411
Chi phí khác	412.072.679	111.215.298
Dài hạn	**3.318.524.654**	**5.022.628.521**
Công cụ dụng cụ	565.953.696	2.092.180.201
Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	2.719.237.630	2.887.114.990
Chi phí khác	33.333.328	43.333.330
Cộng	**3.730.597.333**	**5.163.732.230**

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**44.914.487.655**	**44.914.487.655**	**32.448.310.128**	**68.869.791.538**	**81.335.969.065**	**81.335.969.065**
Tiền VND	***18.935.534.634***	***18.935.534.634***	***19.641.847.249***	***44.187.225.680***	***43.480.913.065***	***43.480.913.065***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	18.935.534.634	18.935.534.634	19.641.847.249	44.187.225.680	43.480.913.065	43.480.913.065
Nợ dài hạn đến hạn trả	***16.385.318.362***	***16.385.318.362***	-	***13.614.681.638***	***30.000.000.000***	***30.000.000.000***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	16.385.318.362	16.385.318.362		13.614.681.638	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền USD	***9.593.634.659***	***9.593.634.659***	***12.806.462.879***	***11.067.884.220***	***7.855.056.000***	***7.855.056.000***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	9.593.634.659	9.593.634.659	12.806.462.879	11.067.884.220	7.855.056.000	7.855.056.000
b. Dài hạn	**72.106.781.315**	**72.106.781.315**	-	-	**72.106.781.315**	**72.106.781.315**
Tiền VND	***72.106.781.315***	***72.106.781.315***	-	-	***72.106.781.315***	***72.106.781.315***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	72.106.781.315	72.106.781.315			72.106.781.315	72.106.781.315
Tổng	**117.021.268.970**	**117.021.268.970**	**32.448.310.128**	**68.869.791.538**	**153.442.750.380**	**153.442.750.380**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 31/10/2022.
+ Hạn mức cho vay: không vượt quá 60.000.000.000 VND;
+ Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 31/10/2022 đến hết ngày 30/09/2023.
+ Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng
+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bông sợi, các loại.
+ Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 5,2%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
+ Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBD/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
+ Số dư tại ngày 30/06/2023 là: 28.529.169.293 VND. Trong đó, số dư nợ bằng tiền Việt Nam là: 18.935.534.634 VND, số dư nợ ngoại tệ là: 404.989,54 USD tương đương 9.593.634.659 VND.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
+ Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND;
+ Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
+ Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
+ Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND;
+ Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021-HĐCV-SDDBS03/NHCT360-VU DANG ngày 19/04/2021 sửa đổi thời lịch trả nợ gốc vay.
+ Số dư tại ngày 30/06/2023 là: 88.492.099.677 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 16.385.318.362 VND.

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Công ty điện lực Thái Bình - Điện lực Đông Hưng	241.204.743	241.204.743	37.669.196	37.669.196
Công ty TNHH Bán hàng & DV Groz - Beckert tại Việt Nam	1.014.530.615	1.014.530.615	-	-
Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C	180.360.288	180.360.288	138.845.400	138.845.400
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Mỹ Trang	1.190.195.575	1.190.195.575		-
Công ty TNHH Bông Thái Bình	4.066.776.000	4.066.776.000		-
Phải trả người bán khác	2.160.128.873	2.160.128.873	176.797.569	176.797.569
Cộng	**8.853.196.094**	**8.853.196.094**	**353.312.165**	**353.312.165**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**3.887.422.030**	**3.913.808.992**
Hongkong Lumena International Co.,ltd	3.797.919.302	3.797.919.302
Người mua trả tiền trước khác	89.502.728	115.889.690
Cộng	**3.887.422.030**	**3.913.808.992**

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**111.440.301**	**270.744.901**
Lãi vay	111.440.301	270.744.901
Cộng	**111.440.301**	**270.744.901**

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**31.684.093.820**	**-**
Kinh phí công đoàn	109.280.407	-
Bảo hiểm xã hội	50.856.070	-
Bảo hiểm y tế	9.955.023	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	31.514.002.320	-
b. Dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**31.684.093.820**	**-**

(*) Khoản phải trả liên quan đến số tiền mà các ngân hàng đã thanh toán cho các nhà cung cấp và sẽ được hoàn trả bởi Công ty cho các ngân hàng này tại ngày đến hạn thanh toán theo thỏa thuận của từng thư tín dụng. Kỳ hạn thanh toán các khoản này không quá 180 ngày.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	919.874.058	919.874.058	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	160.371.204	-	419.672.603	259.301.399	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	48.671.363	18.585.579	6.000.000	-	61.256.942
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	167.877.360	167.877.360	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	**-**	**209.042.567**	**1.113.336.997**	**1.520.424.021**	**259.301.399**	**61.256.942**

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**129.000.000.000**			**27.202.177.941**	**156.202.177.941**
- Tăng vốn trong năm trước	147.059.080.000				147.059.080.000
- Lãi trong năm trước					-
- Trích lập các quỹ					-
- Lỗ trong năm trước				(2.378.171.783)	(2.378.171.783)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				(18.059.080.000)	(18.059.080.000)
- Giảm khác		(156.863.636)			(156.863.636)
Số dư đầu năm nay	**276.059.080.000**	**(156.863.636)**	**-**	**6.764.926.158**	**282.667.142.522**
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Trích lập các quỹ					-
- Lỗ trong kỳ này				(15.166.022.821)	(15.166.022.821)
- Cổ tức					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	**276.059.080.000**	**(156.863.636)**	**-**	**(8.401.096.663)**	**267.501.119.701**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Vũ Tuấn Phương	55.190.600.000	19,99	55.190.600.000	19,99
Các cổ đông khác	220.868.480.000	80,01	220.868.480.000	80,01
Tổng	**276.059.080.000**	**100,00**	**276.059.080.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	276.059.080.000	129.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		147.059.080.000
Vốn góp cuối kỳ	276.059.080.000	276.059.080.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.605.908	27.605.908
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.605.908	27.605.908
Cổ phiếu phổ thông	*27.605.908*	*27.605.908*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.605.908	27.605.908
Cổ phiếu phổ thông	*27.605.908*	*27.605.908*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	200,00	7.237,31

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu nội địa	99.449.439.095	67.719.654.575
Doanh thu xuất khẩu	8.591.043.118	99.011.494.588
Cộng	**108.040.482.213**	**166.731.149.163**

21. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng nội địa	105.582.497.688	64.674.379.099
Giá vốn xuất khẩu	8.019.557.903	82.679.278.046
Cộng	**113.602.055.591**	**147.353.657.145**

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	314.710.869	15.102.772
Chênh lệch tỷ giá	290.720.208	1.703.431.733
Cộng	**605.431.077**	**1.718.534.505**

23. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	7.508.345.883	8.108.959.361
Chênh lệch tỷ giá	28.650.149	2.060.140.314
Cộng	7.536.996.032	10.169.099.675

24. Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế, phí, lệ phí		4.407.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.186.811	2.028.236.371
Chi phí khác bằng tiền	60.127.594	294.686.986
Cộng	**144.314.405**	**2.327.331.238**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	15.225.012	116.530.835
Chi phí nhân công	908.799.687	1.427.087.640
Chi phí khấu hao TSCĐ	566.026.104	553.317.771
Thuế, phí, lệ phí	174.877.360	182.955.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	381.835.055	819.247.529
Chi phí khác bằng tiền	481.692.791	615.895.063
Cộng	**2.528.456.009**	**3.715.033.943**

26. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	35.225.235.686	84.818.853.788
Chi phí nhân công	3.640.149.244	7.775.927.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.998.744.186	10.979.932.521
Thuế, phí, lệ phí	174.877.360	187.362.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.412.014.050	12.175.841.409
Chi phí khác bằng tiền	563.950.230	1.000.031.111
Cộng	**54.014.970.756**	**116.937.949.033**

27. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	90	116
Cộng	**90**	**116**

28. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	46.156	36.763.968
Chi phí tạm ngừng dây chuyền		2.100.352.776
Khác	68.008	
Cộng	**114.164**	**2.137.116.744**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	346.325.866
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	346.325.866

Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**(15.166.022.821)**	**2.747.445.039**
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	**46.156**	**(1.015.815.710)**
Điều chỉnh tăng	46.156	4.902.434.716
Điều chỉnh Giá vốn trong kỳ		*4.865.670.748*
Các khoản chi phí không được trừ	*46.156*	*36.763.968*
Điều chỉnh giảm	-	(5.918.250.426)
Điều chỉnh Doanh thu trong kỳ		*(5.918.250.426)*
Lợi nhuận chịu thuế	**(15.165.976.665)**	**1.731.629.329**
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**346.325.866**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**346.325.866**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**346.325.866**

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(15.166.022.821)	2.401.119.173
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(15.166.022.821)	2.401.119.173
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.605.908	18.561.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(549)	129

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.661.200.444		56.681.606.291	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.925.300.365	-	38.205.126.508	-
Cộng	**99.586.500.809**	**-**	**94.886.732.799**	**-**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	117.021.268.970	153.442.750.380
Phải trả người bán, phải trả khác	40.537.289.914	353.312.165
Chi phí phải trả	111.440.301	270.744.901
Cộng	**157.669.999.185**	**154.066.807.446**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.661.200.444			53.661.200.444
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.925.300.365	-	-	45.925.300.365
Cộng	**99.586.500.809**	**-**	**-**	**99.586.500.809**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.681.606.291			56.681.606.291
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.205.126.508	-	-	38.205.126.508
Cộng	**94.886.732.799**	**-**	**-**	**94.886.732.799**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	44.914.487.655	-	72.106.781.315	117.021.268.970
Phải trả người bán, phải trả khác	40.537.289.914	-		40.537.289.914
Chi phí phải trả	111.440.301	-		111.440.301
Cộng	**85.563.217.870**	**-**	**72.106.781.315**	**157.669.999.185**
Số đầu năm				
Vay và nợ	81.335.969.065	-	72.106.781.315	153.442.750.380
Phải trả người bán, phải trả khác	353.312.165	-		353.312.165
Chi phí phải trả	270.744.901	-		270.744.901
Cộng	**81.960.026.131**	**-**	**72.106.781.315**	**154.066.807.446**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/06/2023 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động nội địa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	8.591.043.118	99.449.439.095	108.040.482.213
Chi phí bộ phận	8.019.557.903	105.582.497.688	113.602.055.591
Kết quả kinh doanh bộ phận	**571.485.215**	**(6.133.058.593)**	**(5.561.573.378)**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**2.672.770.414**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(8.234.343.792)
Doanh thu hoạt động tài chính			605.431.077
Chi phí tài chính			7.536.996.032
Thu nhập khác			90
Chí phí khác			114.164
Lợi nhuận sau thuế			**(15.166.022.821)**

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc
Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 28/04/2023
Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên HĐQT từ ngày 28/04/2023
Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT từ ngày
Đoàn Thị Vui	Trưởng ban kiểm soát

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Kỳ này VND
Mai Anh Tuấn	84.300.000
Vũ Tuấn Phương	187.950.000
Vũ Hoàng Nam	84.300.000
Hoàng Thu Hương	56.100.000
Nguyễn Thị Thanh Xuân	14.153.845
Lê Thị Vân Anh	41.880.341
Đoàn Thị Vui	21.572.650

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Khánh Linh	Trần Thị Khánh Linh	Vũ Tuấn Phương